

改番	日	材	Rev.	記	事	担当	加工公差表示			
							0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ _{-0.005}	+0 -0.005
							0.000	±0.005	0.000 ⁺⁰ ₋₀	+0.005 -0
							0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.01
							0.0	±0.1	0.00 ⁺⁰ ₋₀	+0.01 -0
							0.	±0.2	0.0 ⁺⁰ ₋₀	+0 -0.1
									0.0 ⁺⁰ ₋₀	+0.1 -0
公差表示されている場合は、それを優先する										



EW ra phôi T9*11.5*49.0

GS

GS

EW-GS

GP

GS

GP

GS

GS

GS

GS

GS


EW-GS

GP

刃先部詳細 (S=3/1)

S CHUẨN

新圖面番號 5073952

部 品 名		材 質	数 量	設 備 名 称		
穴板 2P=千		WC(D20/HIP)	2	FK-130小ヶ-2板 順送型		
熱 処 理	表 面 処 理	検 閲	設 計	製 図	日 付	共 通 部 品 番 号
焼入 焼戻		小/大	試本		95.12	
	尺 寸	図 面 番 号	PS10 02/M 00-1-120 AA			
	1/1 (3/1)					

SNO: **S073952**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD20 T9*14*51	EW:30 GS:150 GP:200 KT